

Thông số kỹ thuật

# HP 180



**Lu lopp dòng HP**  
Lu lopp

**H248**

## CÁC ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- > Ghế vận hành có thể di chuyển và xoay
- > Có thể gia tải linh hoạt trọng lượng làm việc mong muốn, nhằm thích ứng với từng ứng dụng cụ thể
- > Chất lượng lu lên và làm phẳng bề mặt cao nhờ vào việc phân bố trọng lượng đồng đều trên lopp, bố trí lệch nhau giữa các bánh ở trục trước và sau
- > Tầm quan sát vượt trội, có thể quan sát tốt khu vực làm việc của bánh lopp
- > Bảng điều khiển với thông tin hiển thị đơn giản, biểu tượng trực quan dễ hiểu

THÔNG SỐ KỸ THUẬT HP 180 (H248)

| Trọng lượng                                    |       |                            |
|------------------------------------------------|-------|----------------------------|
| Trọng lượng vận hành với cabin                 | kg    | 8505                       |
| Trọng lượng vận hành với ROPS                  | kg    | 8255                       |
| Trọng lượng bản thân không cabin, không ROPS   | kg    | 7285                       |
| Trọng lượng vận hành, tối đa                   | kg    | 17170                      |
| Phân loại theo tiêu chuẩn Pháp, tối thiểu      |       | 11,3/PLO                   |
| Phân loại theo tiêu chuẩn Pháp, tối đa         |       | 21,6/P0                    |
| Tải tối thiểu phân bố trên từng lớp, trước/sau | kg    | 999/1127                   |
| Tải tối đa phân bố trên từng lớp, trước/sau    | kg    | 2159/1967                  |
| Kích thước máy                                 |       |                            |
| Chiều dài tổng thể                             | mm    | 4970                       |
| Chiều cao tổng thể với cabin                   | mm    | 3000                       |
| Chiều cao tổng thể với ROPS                    | mm    | 2986                       |
| Chiều cao vận chuyển, nhỏ nhất                 | mm    | 2320                       |
| Khoảng cách 2 cầu                              | mm    | 3900                       |
| Bề rộng tổng thể với cabin                     | mm    | 2166                       |
| Bề rộng làm việc, lớn nhất                     | mm    | 2084                       |
| Khoảng sáng gầm, tâm xe                        | mm    | 300                        |
| Bán kính quay vòng, bên trong                  | mm    | 6200                       |
| Kích thước lốp xe                              |       |                            |
| Cỡ lốp, trước/sau                              |       | 11.00-R20/11.00-R20        |
| Bề rộng phủ bì lốp, trước/sau                  | mm    | 1830/1830                  |
| Số bánh lốp, trước/sau                         |       | 4/4                        |
| Động cơ Diesel                                 |       |                            |
| Nhà sản xuất                                   |       | DEUTZ                      |
| Loại                                           |       | TCD 2012 L04 2V            |
| Số xi lanh                                     |       | 4                          |
| Công suất định mức ISO 14396, kW/PS/rpm        |       | 89,0/121,0/2000            |
| Công suất định mức SAE J1349, kW/HP/rpm        |       | 89,0/119,3/2000            |
| Tiêu chuẩn khí thải                            |       | EU Stage IIIA / EPA Tier 3 |
| Khí thải sau khi xử lý                         |       | -                          |
| Hệ thống dẫn động                              |       |                            |
| Tốc độ, thay đổi trong phạm vi                 | km/h  | 0-19,0                     |
| Điều chỉnh                                     |       | HAMMTRONIC                 |
| Khả năng leo dốc                               | %     | 25/35                      |
| Hệ thống lái                                   |       |                            |
| Góc chênh +/-                                  | °     | 2                          |
| Kiểu lái                                       |       | Lái chuyển tại 2 điểm      |
| Hệ thống phun nước                             |       |                            |
| Kiểu phun nước                                 |       | Bảng áp lực                |
| Dung tích thùng nhiên liệu                     |       |                            |
| Thùng nhiên liệu                               | L     | 235                        |
| Thùng nước                                     | L     | 650                        |
| Thùng phụ gia                                  | L     | 28                         |
| Độ ồn                                          |       |                            |
| Độ ồn L(WA), lý thuyết                         | db(A) | 103                        |
| Độ ồn L(WA), thực tế                           | db(A) | 101                        |

\*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước

TRANG BỊ TIÊU CHUẨN

2 giắc cắm 12V | 2 gương chiếu hậu lớn | Bảng điều khiển có màn hình hiển thị, đèn báo và công tắc | Bảng điều khiển chỉnh nghiêng được | Chế độ ECO | Hệ thống phun nước có thể kiểm soát tốc độ phun | Hệ thống cân bằng các lớp trước | Khoang vận hành được bố trí chống rung lắc | Khoang công tác bảo dưỡng | Hệ thống xịt nước với thanh xịt phía trước và sau | Hệ thống lọc nước (3 lớp) | Thùng nước ở phía trước | Vòi xả nước ở trung tâm.

TRANG BỊ TỰ CHỌN

Máy với trọng lượng làm việc 10 tấn và trang bị hỗ trợ gia tải thêm | Chối gạt vật liệu ở bánh xe, đóng mở được | Dụng cụ cạo nhựa, gấp được | Cabin tiêu chuẩn ROPS với cửa xẻ | Hệ thống điều hoà không khí có chế độ sưởi | Cột lái với lối ra vào tiện lợi và bảng điều khiển có thể chỉnh nghiêng được | Phiên bản với hệ thống chống trượt ASC | Dầu thủy lực, phân huỷ sinh học (Panolin) | Biểu đồ đo tình trạng máy | Thiết bị cắt mép và vát mép | Lốp dự phòng | Tấm chắn giữ nhiệt lốp | Rắc phụ gia | Hệ thống bơm hơi cho lốp | Đồng hồ đo nhiệt độ bê tông nhựa (HTM) | Còi báo đi lùi | Hệ thống quản lý thiết bị từ xa | Đèn pha làm việc | Đèn tín hiệu xoay | Thiết bị khoá.



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY VINH PHÚ

MST: 3600437439 | [www.vitrac.vn](http://www.vitrac.vn) | [www.facebook.com/vitrac.vn](https://www.facebook.com/vitrac.vn)

TRỤ SỞ CHÍNH

990 Xa lộ Hà Nội, Khu phố 2, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai  
T: (0251) 383 1615 | E: [vinhphu@vitrac.vn](mailto:vinhphu@vitrac.vn)

TRUNG TÂM 3S HÀ NỘI

Lô 1, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, H. Mê Linh, Hà Nội  
T: (024) 3556 2277 | E: [vinhphuhanoi@vitrac.vn](mailto:vinhphuhanoi@vitrac.vn)

TRUNG TÂM 3S QUẢNG NINH

Km 10, P. Quang Hanh, Tp. Cẩm Phả, Quảng Ninh  
T: 0916 640 680 | E: [vinhphuquangninh@vitrac.vn](mailto:vinhphuquangninh@vitrac.vn)

TRUNG TÂM 2S NGHỆ AN

Km20, Đường Trách Vinh, P.Vinh Tân, Tp. Vinh, Nghệ An  
T: 0933 618 010 | E: [vinhphunghean@vitrac.vn](mailto:vinhphunghean@vitrac.vn)

TRUNG TÂM 3S ĐÀ NẴNG

Thôn Quang Châu, xã Hoà Châu, H. Hòa Vang, Đà Nẵng  
T: (023) 6364 4794 | E: [vinhphudanang@vitrac.vn](mailto:vinhphudanang@vitrac.vn)

TRUNG TÂM 3S CẦN THƠ

Lô 29, Lê Hồng Phong, KCN Trà Nóc 1, Bình Thủy, Cần Thơ  
T: 0919 725 357 | E: [vinhphucantho@vitrac.vn](mailto:vinhphucantho@vitrac.vn)

